

Phụ đính 3
VẬT TƯ HOÀN THIỆN CỦA CĂN HỘ TÒA NHÀ CHUNG CƯ – CĂN HỘ
Annex 3
FINISHING MATERIALS OF APARTMENT BUILDING – UNIT

<u>SẢNH/ ENTRANCE</u>		
<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
Cửa chính/ <i>Main Door.</i>	Cửa gỗ công nghiệp/ <i>Industrial wooden door.</i>	Interhouse LA - hoàn thiện laminate MDF An Cường. <i>Interhouse LA – An Cuong MDF laminate finishing.</i>
Khóa cửa/ <i>Door lock.</i>	Khóa điện tử/ <i>Electric door.</i>	Kaadas hoặc tương đương. <i>Kaadas or Equivalent supplier.</i>
Sàn/ <i>Floor.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior Painting Finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i>	Panasonic hoặc tương đương. <i>Panasonic or Equivalent supplier.</i>
	Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i>	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>
<u>PHÒNG BẾP/ KITCHEN</u>		
<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
Sàn/ <i>Floor.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i>	Thạch cao/ <i>Gypsum Board.</i>	Macrotek hoặc tương đương. <i>Macrotek or Equivalent supplier.</i>

Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i> Đèn âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i>	Panasonic hoặc tương đương. <i>Panasonic or Equivalent supplier.</i> Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị, phụ kiện bếp/ <i>Kitchen equipments, fittings.</i>	Tủ bếp/ <i>Kitchen cabinet.</i> Mặt đá/ <i>Counter top.</i> Thiết bị bếp/ <i>Kitchen equipments:</i> - Bếp từ/ <i>Cooktop.</i> - Hút mùi/ <i>Hood</i> - Bồn rửa + vòi/ <i>Sink + Faucet.</i>	Casta (MDF Mộc Phát) hoặc tương đương. <i>Casta (MDF Mộc Phát) or Equivalent supplier.</i> Đá tự nhiên/ <i>Natural stone.</i> Malloca hoặc tương đương <i>Malloca or Equivalent supplier.</i>

PHÒNG KHÁCH & PHÒNG ĂN/ LIVING ROOM & DINING ROOM

<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
Sàn/ <i>Floor.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior Painting Finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i>	Thạch cao/ <i>Gypsum Board.</i>	Macrotek hoặc tương đương. <i>Macrotek or Equivalent supplier.</i>
	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i>	Panasonic hoặc tương đương. <i>Panasonic or Equivalent supplier.</i>
	Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i>	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>

BAN CÔNG/ BALCONY

<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
-------------------------------------	----------------------------------	--------------------------------------

Cửa ra ban công/ <i>Balcony door.</i>	Cửa nhôm kính/ <i>Aluminium glass door.</i>	Khung nhôm Việt Pháp hoặc tương đương. <i>Aluminium frame: Viet Phap Sal or Equivalent supplier.</i>
		Pano Kính: ACG, Viglacera hoặc tương đương. <i>Glass pano: ACG, Viglacera or Equivalent supplier.</i>
Sàn/ <i>Floor.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i>	Jotun hoặc tương đương. <i>Jotun or Equivalent supplier.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i>	Jotun hoặc tương đương. <i>Jotun or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Đèn gắn trần/ <i>Surfaced downlight.</i>	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>

LÔ-GIA/ LOGGIA

<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
Cửa ra ban công/ <i>Balcony door.</i>	Cửa nhôm kính/ <i>Aluminium glass door.</i>	Khung nhôm Việt Pháp hoặc tương đương. <i>Aluminium frame: Viet Phap Sal or Equivalent supplier.</i>
		Pano Kính: ACG, Viglacera hoặc tương đương. <i>Glass pano: ACG, Viglacera or Equivalent supplier.</i>
Sàn/ <i>Floor.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i>	Jotun hoặc tương đương. <i>Jotun or Equivalent supplier.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Exterior painting finish.</i>	Jotun hoặc tương đương. <i>Jotun or Equivalent supplier.</i>

Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i>	Panasonic hoặc tương đương. <i>Panasonic or Equivalent supplier.</i>
	Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i>	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị khác/ <i>Other equipment.</i>	Vòi nước/ <i>Tap.</i>	Inax hoặc tương đương. <i>Inax or Equivalent supplier.</i>

PHÒNG TẮM/ BATHROOM

<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
Sàn/ <i>Floor.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Gạch men/ <i>Porcelain tiles.</i>	Prime hoặc tương đương. <i>Prime or Equivalent supplier.</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i>	Thạch cao chống ẩm/ <i>Moisture-resistant Gypsum board.</i>	Macrotek hoặc tương đương. <i>Macrotek or Equivalent supplier.</i>
	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Buồng tắm/ <i>Shower space.</i>	Kính cường lực/ <i>Tempered glass.</i>	Viglacera/AGC hoặc tương đương. <i>Viglacera/AGC or Equivalent supplier.</i>
	Bộ sen tắm/ <i>shower set.</i>	Inax hoặc tương đương. <i>Inax or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị vệ sinh, phụ kiện/ <i>Sanitary Wares & Fittings.</i>	Bồn cầu/ <i>Toilet.</i>	Inax/ Ceasar hoặc tương đương. <i>Inax/ Ceasar or Equivalent supplier.</i>
	Chậu rửa/ <i>Lavatory.</i>	
	Thanh treo khăn/ <i>Towel hanger.</i>	
	Hộp giấy vệ sinh/ <i>Paper holder.</i>	
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Công tắc, Ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i>	Panasonic hoặc tương đương. <i>Panasonic or Equivalent supplier.</i>
	Đèn downlight âm trần/ <i>Ceiling downlight.</i>	Sj-lite hoặc tương đương. <i>Sj-lite or Equivalent supplier.</i>
Cửa/ <i>Door.</i>	Cửa gỗ công nghiệp/ <i>Industrial wooden door.</i>	Interhouse LA - hoàn thiện laminate MDF An Cường/ <i>Interhouse LA – An Cuong MDF laminate finishing.</i>

PHÒNG NGỦ/ BEDROOM

<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
-------------------------------------	----------------------------------	--------------------------------------

Sàn/ <i>Floor.</i>	Sàn gỗ công nghiệp/ <i>Laminated Timber Floor.</i>	An Cường hoặc tương đương. <i>An Cuong or Equivalent supplier.</i>
Tường/ <i>Wall.</i>	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior Painting Finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Chân tường/ <i>Skirting.</i>	Nhựa hoặc gỗ công nghiệp/ <i>PVC board or Laminated Timber.</i>	An Cường hoặc tương đương. <i>An Cuong or Equivalent supplier.</i>
Trần/ <i>Ceiling.</i>	Thạch cao/ <i>Gypsum Board.</i>	Macrotek hoặc tương đương. <i>Macrotek or Equivalent supplier.</i>
	Sơn hoàn thiện/ <i>Interior painting finish.</i>	Nippon hoặc tương đương. <i>Nippon or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị điện/ <i>Electrical equipment.</i>	Công tắc, ổ cắm/ <i>Switches, Sockets.</i>	Panasonic hoặc tương đương. <i>Panasonic or Equivalent supplier.</i>
Cửa/ <i>Door.</i>	Cửa gỗ công nghiệp/ <i>Industrial wooden door.</i>	Interhouse LA - hoàn thiện laminat MDF An Cường/ <i>Interhouse LA – An Cuong MDF laminat finishing.</i>
<u>THIẾT BỊ KHÁC/ OTHER EQUIPMENTS</u>		
<u>Chi tiết/ Particulars</u>	<u>Mô tả/ Description</u>	<u>Nhà cung cấp/ Supplier</u>
Máy lạnh/ <i>Air conditioner.</i>	Máy lạnh cho phòng khách và các phòng ngủ/ <i>Air conditioner for living room and each bedroom.</i>	Daikin hoặc tương đương. <i>Daikin or Equivalent supplier.</i>
Thanh treo đồ/ <i>Clothes hanger.</i>	Treo từ trần ban công/ <i>Hanging from balcony ceiling.</i>	Hòa Phát hoặc tương đương. <i>Hoa Phat or Equivalent supplier.</i>
Thiết bị an ninh/ <i>Security equipment.</i>	Hệ thống chuông cửa màn hình/ <i>Video phone system.</i>	Aiphone
Hệ thống tòa nhà thông minh/ <i>Smart home system.</i>	Bộ phát tín hiệu/ <i>Signal generator.</i>	Comelit/ Femax/Acis hoặc tương đương. <i>Comelit/ Femax/ Acis or Equivalent supplier.</i>

Notes: Trong quá trình thi công, vật tư có khả năng thay đổi với chất lượng tương đương /
Finishing Materials can be changed by other materials with equivalent quality during construction.